MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 30 tháng 9 năm 2010	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010	14 - 33
8.	Phụ lục	34 - 36

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005032 ngày 18 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 7 về việc bổ sung các ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty XNK và đầu tư Chợ Lớn)	23.110.010.000	19,26
Các cổ đông khác	96.889.990.000	80,74
Cộng	**120.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 3.8.641.885
Fax : 3.8.642.060
Website : www.tanimex.com.vn
Mã số thuế : 0301464904

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Tân Bình	108 Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	64 – 66 Trần Phú, Phường 5, Thành phố Vũng Tàu
Chi nhánh Long An	Ấp Lộc An, Xã Lộc Giang, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kiều hối; kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; Đầu tư và hợp tác sản xuất hàng xuất khẩu; Đầu tư và hợp tác đầu tư xây dựng: nhà, xưởng sản xuất các mặt hàng để xuất khẩu; Thi công xây dựng: các công trình dân dụng và công nghiệp, các công trình giao thông, cấp thoát nước và cây xanh (gồm mới và duy tu), các công trình thủy lợi, hệ thống chiếu sáng; kinh doanh kho hàng, xưởng sản xuất và giao nhận hàng; Dịch vụ: thể dục, thể thao (sân tennis, hồ bơi và các loại hình thể dục, thể thao giải trí khác); Sản xuất, gia công khung kèo thép, các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất, xây dựng và tiêu dùng; Lắp dựng khung kèo thép; San lấp mặt bằng; Vận chuyển hàng hóa, đại lý vận tải; Mua bán vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản; kinh doanh công viên cây xanh (trồng cây, chăm sóc cây xanh); Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Duy tu nạo vét cống rãnh; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết; Sản xuất suất ăn công nghiệp; Dịch vụ rửa xe; Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng; Sản xuất, chế biến và mua bán các loại thực phẩm, thức ăn gia súc, thủy hải sản; Đào tạo dạy nghề; Sửa chữa, bảo trì ô tô và xe cơ giới các loại; Tư vấn cung cấp giải pháp công nghệ và thi công các hệ thống xử lý nước thải, nước tinh khiết, khí thải và các tác nhân gây ô nhiễm môi trường; Trồng rừng; Khai thác cát đen; Khai thác đất sét; Sản xuất gạch ngói và nguyên vật liệu xây dựng; Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Tư vấn đấu thầu; Lập dự án đầu tư; Thẩm tra thiết kế và dự toán; Khai thác và xử lý nước ngầm; Đầu tư xây dựng và cho thuê văn phòng; Dịch vụ quảng cáo thương mại; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; Đầu tư xây dựng và kinh doanh trung tâm thương mại; Kinh doanh khai thác và quản lý chợ; Cho thuê cao ốc văn phòng; Dịch vụ môi giới, quản lý, định giá, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản; Quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 36).

Lợi nhuận năm 2009 được phân phối theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 01/BBĐHĐCĐ-2010 ngày 09 tháng 01 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2010 ngày 09 tháng 01 năm 2010 (phân phối trên lợi nhuận sau thuế hợp nhất) như sau:

- Chia cổ tức:	21.600.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10.251.683.460 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.562.920.865 VND
- Trích quỹ khen thưởng	2.562.920.865 VND
- Trích quỹ phúc lợi	2.562.920.865 VND
- Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch Ban điều hành	1.107.062.595 VND
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	700.000.000 VND
- Trích quỹ chính sách xã hội	2.050.336.692 VND
- Phần còn lại làm lợi nhuận để lại	

Công ty đã tạm ứng cổ tức của năm 2010 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 18/BBHĐQT-2010 ngày 31 tháng 7 năm 2010 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 8 năm 2010 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 là 10% / mệnh giá.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch	09 tháng 01 năm 2010	-
Ông Lê Trọng Lập	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-
Ông Trần Quang Trường	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-
Ông Võ Chí Thanh	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Thanh Phương	Trưởng ban	09 tháng 01 năm 2010	-
Bà Nguyễn Thị Minh Anh	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-
Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc	18 tháng 7 năm 2006	-
Ông Nguyễn Văn Ngoãn	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 7 năm 2006	-
Ông Lê Trọng Lập	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 7 năm 2006	-
Ông Trần Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 7 năm 2006	-
Ông Vương Thiên Báu	Kế toán trưởng	18 tháng 7 năm 2006	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 12 năm 2010

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 1020/2010/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19 tháng 11 năm 2010, từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình phát sinh doanh thu chủ yếu từ 3 hoạt động: cho thuê đất tại Khu công nghiệp, bán nền đất và bán căn hộ chung cư. Từ năm 1998 đã bắt đầu phát sinh việc thu tiền thuê đất trong khu công nghiệp trong khi chi phí về xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho hoạt động chưa phát sinh đầy đủ và tại thời điểm đó lại phát sinh các chi phí đền bù để di dời các hộ dân. Do vậy từ năm 2003 trở về trước Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần theo phương pháp "chuyển giao lô đất": doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần và giá vốn là các chi phí liên quan đến việc đền bù giải tỏa các hộ dân. Từ năm 2003 trở đi, sau khi đã tập hợp các chi phí liên quan đến hoạt động thuê đất và chi phí liên quan đến hoạt động bán nền và bán căn hộ chung cư thì hàng năm Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn theo kế hoạch và từng bước điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp của dự án theo số liệu ước tính. Theo giải thích của Công ty, sở dĩ có tình trạng trên là do từ năm 2003 trở về trước các chuẩn mực kế toán chưa được ban hành đầy đủ và cũng chưa có các hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho hoạt động này. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí như trên đã được các cơ quan quản lý Nhà nước chấp nhận.

Theo chúng tôi việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho các hoạt động cho thuê đất tại khu công nghiệp, bán nền đất và bán căn hộ chung cư như trên là chưa phù hợp với hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác. Theo đó, doanh thu cho thuê đất được ghi nhận theo số tiền thuê hàng năm, doanh thu bán nền đất và bán căn hộ chung cư được ghi nhận khi đã bàn giao nền và căn hộ. Giá vốn là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu và được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Do việc ghi nhận doanh thu và chi phí của Công ty đã phát sinh từ nhiều năm về trước và khối lượng hợp đồng đã ký kết rất lớn và phức tạp nên chúng tôi không thể định lượng được ảnh hưởng của việc chưa tuân thủ hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 14 nêu trên đến các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề chưa thống nhất nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Bùi Văn Khả - Phó Tổng Giám đốc	**Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0085/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1182/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**606.397.634.909**	**461.290.505.836**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**120.740.983.661**	**24.553.974.815**
1. Tiền	111		28.413.722.105	24.553.974.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.327.261.556	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.482.020.000**	**253.210.290.154**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	2.482.020.000	253.210.290.154
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**204.225.545.200**	**30.206.754.932**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	176.603.331.972	3.578.839.824
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	4.966.810.664	11.575.723.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	22.655.402.564	15.052.191.388
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**273.679.366.529**	**148.306.502.133**
1. Hàng tồn kho	141		273.679.366.529	148.306.502.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.269.719.519**	**5.012.983.802**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.247.184	15.417.850
2. Thuế gía trị gia tăng được khấu trừ	152		3.611.640.048	1.204.309.587
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1.647.832.287	3.793.256.365

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**436.357.362.840**	**491.213.199.236**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**61.256.736.659**	**70.928.195.102**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.8	20.507.845.896	28.566.308.395
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.9	40.748.890.763	42.361.886.707
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**246.705.192.576**	**316.763.137.006**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	126.533.388.106	109.261.859.063
Nguyên giá	*222*		*251.140.939.365*	*208.282.172.922*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(124.607.551.259)*	*(99.020.313.859)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	30.833.043.902	33.916.584.193
Nguyên giá	*228*		*252.166.534.387*	*243.088.737.124*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(221.333.490.485)*	*(209.172.152.931)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	89.338.760.568	173.584.693.750
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**47.797.241.312**	**29.184.917.707**
Nguyên giá	241		65.217.193.513	44.354.570.913
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17.419.952.201)	(15.169.653.206)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**79.719.198.778**	**73.909.199.101**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	15.000.000.000	21.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	62.224.661.000	49.850.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	20.418.489.294	16.883.055.294
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(17.923.951.516)	(13.823.856.193)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**878.993.515**	**427.750.320**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	873.993.515	422.750.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.042.754.997.749**	**952.503.705.072**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**574.751.168.450**	**525.472.432.522**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**108.659.520.605**	**104.615.620.318**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	18.251.600.000	36.864.100.000
2. Phải trả người bán	312	V.20	43.669.737.652	14.587.601.229
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	2.474.668.732	3.957.742.658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	3.294.148.839	9.299.193.993
5. Phải trả người lao động	315	V.23	4.679.578.972	7.049.772.601
6. Chi phí phải trả	316	V.24	15.624.058.236	13.155.802.586
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	18.334.245.504	19.647.667.691
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	2.331.482.670	53.739.560
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**466.091.647.845**	**420.856.812.204**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.27	88.555.529.192	51.195.402.606
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.28	87.233.476.058	57.515.532.612
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		211.479.177	93.836.745
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.29	290.091.163.418	312.052.040.241
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**468.003.829.299**	**427.031.272.550**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**468.003.829.299**	**427.031.272.550**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.30	210.352.860.000	210.352.860.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.30	46.931.649.205	35.129.023.148
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.30	9.772.178.073	7.209.257.208
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.30	-	226.196.555
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.30	80.947.142.021	54.113.935.639
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.042.754.997.749**	**952.503.705.072**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	290.315.632
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		46.377,21	5.434,77
	Euro (EUR)		24.669,00	24.669,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Báu	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	267.974.718.913	258.369.866.263
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		66.524.348	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	267.908.194.565	258.369.866.263
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	143.560.092.001	176.903.047.429
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		124.348.102.564	81.466.818.834
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	25.277.812.983	28.697.414.131
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	13.871.689.218	2.647.833.572
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.068.598.500	4.692.433.693
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	29.063.732.035	23.362.502.138
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	16.289.436.618	18.479.069.285
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		90.401.057.676	65.674.827.970
11.	**Thu nhập khác**	31		85.710.950	3.883.136.366
12.	**Chi phí khác**	32		274.108.799	3.666.161.063
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(188.397.849)	216.975.303
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		90.212.659.827	65.891.803.273
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.22	20.481.608.103	11.277.867.634
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		69.731.051.724	54.613.935.639
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.7	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Báu	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		151.039.236.932	116.557.907.272
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(145.653.767.962)	(113.609.868.877)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.654.545.492)	(15.132.737.874)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(8.545.959.750)	(6.662.988.693)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.22	(23.589.312.968)	(12.132.608.725)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.065.840.263.910	711.298.814.033
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(801.126.616.693)	(641.837.412.409)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***216.309.297.977***	***38.481.104.727***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(110.743.394.165)	(120.436.135.571)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	179.572.728
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.639.850.000)	(27.880.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.022.065.018	60.930.690.950
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.207.140.296)	(7.133.050.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		8.490.404.644	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.499.384.823	31.359.933.141
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(95.578.529.976)***	***(62.978.988.752)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18	46.923.862.898	33.374.065.952
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19	(38.335.890.000)	(10.389.487.049)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.30	(33.145.982.500)	(1.338.440.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(24.558.009.602)***	***21.646.138.703***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**96.172.758.399**	**(2.851.745.322)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**24.553.974.815**	**27.405.720.137**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.250.447	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**120.740.983.661**	**24.553.974.815**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Báu	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

Riêng năm tài chính 2009 của Công ty chỉ bao gồm 9 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009 do đây là năm đầu tiên Công ty thay đổi ngày kết thúc năm tài chính.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 4
Cây lâu năm	7
Tài sản cố định khác	4 - 7

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại bất động sản đầu tư	Số năm
Nhà trên đất	8 - 35
Quyền sử dụng đất	50

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất như sau:

Loại chi phí	Số năm
San lấp mặt bằng	5 – 7
Kinh phí đền bù	5 - 7
Quyền sử dụng đất	50

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và chi phí khác

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Theo hướng dẫn tại khoản 1 điều 36 chương V Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty nhà nước thành công ty cổ phần thì "doanh nghiệp sau cổ phần hóa được hưởng các ưu đãi như đối với doanh nghiệp được mới thành lập mới theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư mà không cần phải làm thủ tục cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư". Dựa vào căn cứ nêu trên và theo khoản 1.2 mục III phần E Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cục thuế TP. Hồ Chí Minh xin được hưởng ưu đãi bắt đầu từ năm 2007.

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 (từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	30/9/2009	: 16.991 VND/USD
	30/9/2010	: 18.932 VND/USD
		26.803 VND/EUR

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình:
  - Doanh thu cho thuê đất: ghi nhận theo kế hoạch doanh thu thực thu trong năm.
  - Doanh thu bán nền đất và doanh thu bán chung cư: ghi nhận doanh thu sau khi có giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với doanh thu bán chung cư và nền đất kinh doanh. Đối với doanh thu nền ưu đãi và nền tái bố trí doanh thu được ghi nhận theo kế hoạch.

- Tại Văn phòng Công ty và các chi nhánh:
  - Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
  - Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.940.548.801	2.521.240.039
Tiền gửi ngân hàng	24.473.173.304	22.032.734.776
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	92.327.261.556	-
Cộng	**120.740.983.661**	**24.553.974.815**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng	-	249.710.290.154
Cho các tổ chức và các cá nhân vay	2.482.020.000	3.500.000.000
Cộng	**2.482.020.000**	**253.210.290.154**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	170.412.130.510	1.181.746.734
Chi nhánh Vũng Tàu	265.467.541	-
Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	5.925.733.921	2.397.093.090
Cộng	**176.603.331.972**	**3.578.839.824**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	910.213.000	853.289.301
Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	4.056.597.664	10.722.434.419
Cộng	**4.966.810.664**	**11.575.723.720**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền cổ tức tại các Công ty :	1.500.000.000	2.049.873.974
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)	-	*270.602.740*
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)	*1.500.000.000*	*762.904.110*
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons)	-	*634.915.069*
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade)	-	*381.452.055*
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons) - phải thu tiền mượn	655.570.982	1.680.000.000
Cho Công ty TNHH MTV Khai thác SX VLXD Tân Bình (Tanima) mượn	1.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần du lịch khách sạn Đại Dương	72.468.493	-
Phải thu Công ty XNK và Đầu tư Chợ Lớn - tiền chuyển nhượng cổ phần	-	1.950.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi tiết kiệm dự thu	246.359.383	2.284.356.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản (2%)	3.608.629.832	6.688.840.704
Tạm ứng cổ tức	11.361.152.100	-
Thuế GTGT chưa kê khai	3.471.207.321	-
Công ty Toàn Trung tiền bồi thường	300.000.000	-
Các khoản phải thu khác	440.014.453	399.119.740
Cộng	**22.655.402.564**	**15.052.191.388**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.713.890	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177.249.073.255	130.170.702.623
Hàng hóa	17.409.859.628	17.643.178.518
Hàng hóa bất động sản	79.015.719.756	492.620.992
Cộng	**273.679.366.529**	**148.306.502.133**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	794.642.700	1.572.581.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	853.189.587	2.220.675.365
Cộng	**1.647.832.287**	**3.793.256.365**

8. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	13.922.907.562	18.912.466.026
Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	6.584.938.334	9.653.842.369
Cộng	**20.507.845.896**	**28.566.308.395**

9. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền cho mượn:	27.802.319.363	27.984.319.363
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)	*406.393.370*	*488.393.370*
Công ty TNHH MTV Khai thác SX VLXD Tân Bình (Tanima)	*27.395.925.993*	*27.495.925.993*
Phải thu Ông Nguyễn Công Xuân tiền đặt cọc hứa chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.705.000.000	12.705.000.000
Phải thu dài hạn khác	241.571.400	1.672.567.344
Cộng	**40.748.890.763**	**42.361.886.707**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem Phụ lục số 1.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	San lấp mặt bằng	Kinh phí đền bù	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.466.080.200	84.218.125.350	153.317.081.574	87.450.000	243.088.737.124
Tăng do kết chuyển từ xây dựng cơ bản		-	9.077.797.263	-	9.077.797.263
Số cuối năm	**5.466.080.200**	**84.218.125.350**	**162.394.878.837**	**87.450.000**	**252.166.534.387**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	51.767.044.151	125.948.042.083	-	177.715.086.234
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	664.327.834	65.222.129.876	143.234.682.721	51.012.500	209.172.152.931
Khấu hao trong năm	109.321.604	5.652.827.791	6.381.698.159	17.490.000	12.161.337.554
Số cuối năm	**773.649.438**	**70.874.957.667**	**149.616.380.880**	**68.502.500**	**221.333.490.485**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.801.752.366	18.995.995.474	10.082.398.853	36.437.500	33.916.584.193
Số cuối năm	**4.692.430.762**	**13.343.167.683**	**12.778.497.957**	**18.947.500**	**30.833.043.902**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xem Phụ lục số 2.

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.489.928.479	21.864.642.434	44.354.570.913
Tăng trong năm	16.265.500.000	4.597.122.600	20.862.622.600
Số cuối năm	**38.755.428.479**	**26.461.765.034**	**65.217.193.513**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	674.697.854	14.494.955.352	15.169.653.206
Khấu hao trong năm	693.781.070	1.556.517.925	2.250.298.995
Số cuối năm	**1.368.478.924**	**16.051.473.277**	**17.419.952.201**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.815.230.625	7.369.687.082	29.184.917.707
Số cuối năm	**37.386.949.555**	**10.410.291.757**	**47.797.241.312**

14. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%) Theo giấy phép	Thực góp	Vốn đã đầu tư
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)	100	100	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)	100	100	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác SX VLXD Tân Bình (Tanima)	100	100	3.000.000.000
Cộng			**15.000.000.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)	6.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons)	-	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác SX VLXD Tân Bình (Tanima)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade)	-	3.000.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**21.000.000.000**

Trong năm Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade) đã sáp nhập vào Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom) và vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom) tăng lên 6.000.000.000 VND. Đồng thời Công ty TNHH MTV Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons) được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tân Bình, trong đó Công ty chiếm 5.700.000.000 VND tương đương 47,5%.

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%) Theo giấy phép	Thực góp	Vốn đã đầu tư
Công ty Cổ phần chứng khoán Chợ Lớn	40,00	40,00	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tân Bình	47,50	47,50	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình	48,92	48,92	14.674.661.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Mimoza xanh	45,00	45,00	5.850.000.000
Cộng			**62.224.661.000**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần chứng khoán Chợ Lớn	3.600.000	36.000.000.000	3.600.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tân Bình	570.000	5.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình	1.467.466	14.674.661.000	800.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Mimoza xanh	585.000	5.850.000.000	585.000	5.850.000.000
Cộng		**62.224.661.000**		**49.850.000.000**

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		20.418.489.294		16.678.055.294
Ngân hàng TM Cổ phần XNK Việt Nam	*17.882*	*76.263.680*	*17.882*	*76.263.680*
Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn Công thương	*467.610*	*4.669.841.614*	*222.093*	*2.331.791.614*
Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)	*14.500*	*594.500.000*	-	-
Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	*33.216*	*807.884.000*	-	-
Công ty Cổ phần lương thực Nam Trung Bộ	*60.000*	*2.020.000.000*	*20.000*	*2.020.000.000*
Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
Công ty Cổ phần thực phẩm Cholimex	*150.000*	*2.250.000.000*	*150.000*	*2.250.000.000*
Đầu tư trái phiếu	-	-	3	205.000.000
Cộng		**20.418.489.294**		**16.883.055.294**

Lý do thay đổi:

- Cổ phiếu Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn Công thương:
  + Về số lượng: tăng 245.517 cổ phiếu do mua cổ phiếu tiềm năng
  + Về giá trị: tăng 2.338.050.000 VND
- Cổ phiếu PNJ:
  + Về số lượng: tăng 10.000 cổ phiếu do mua cổ phiếu tiềm năng
  + Về giá trị: tăng 615.000.000 VND
- Cổ phiếu STB:
  + Về số lượng: tăng 27.680 cổ phiếu do mua cổ phiếu tiềm năng
  + Về giá trị: tăng 741.452.000 VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần lương thực Nam Trung Bộ:
  + Về số lượng: tăng 40.000 cổ phiếu do Công ty Cổ phần lương thực Nam Trung Bộ thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:2
  + Về giá trị: không tăng do chỉ ghi nhận tăng về mặt số lượng không tăng về mặt giá trị theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(353.226.800)	-
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh (*)	(13.111.443.987)	(10.749.680.903)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn	*(5.342.624.576)*	*(8.206.304.598)*
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình	*(7.649.133.952)*	*(2.466.662.742)*
Công ty Cổ phần thương mại du lịch Mimoza xanh	*(119.685.459)*	*(76.713.563)*
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác – Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long (*)	(4.459.280.729)	(3.074.175.290)
Cộng	**(17.923.951.516)**	**(13.823.856.193)**

(*) Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn dựa vào giá trị sổ sách của các Công ty này. Số liệu trên Báo cáo tài chính mà Công ty làm cơ sở lập dự phòng của các đơn vị này chưa được kiểm toán.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích khấu hao	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Chi phí công cụ	-	1.538.648.574	(776.066.325)	(2.203.734)	760.378.515
Tiền thuê đất	170.422.500	-	(56.807.500)	-	113.615.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	170.876.165	-	(170.876.165)	-	-
Chi phí khác	81.451.655	-	(81.451.655)	-	-
Cộng	**422.750.320**	**1.538.648.574**	**(1.085.201.645)**	**(2.203.734)**	**873.993.515**

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn cá nhân	3.005.600.000	3.105.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.28)	15.246.000.000	10.575.500.000
Trái phiếu đến hạn trả	-	23.183.000.000
Cộng	**18.251.600.000**	**36.864.100.000**

Khoản vay các cá nhân không có tài sản đảm bảo, thời hạn vay 1 năm với lãi suất 1%/tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn cá nhân	3.105.600.000	-	(100.000.000)	-	3.005.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.575.500.000	18.946.000.000	(15.052.890.000)	777.390.000	15.246.000.000
Trái phiếu đến hạn trả	23.183.000.000	-	(23.183.000.000)	-	-
Cộng	**36.864.100.000**	**18.946.000.000**	**(38.335.890.000)**	**777.390.000**	**18.251.600.000**

20. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	446.049.876	447.612.776
Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	43.223.687.776	14.139.988.453
Cộng	**43.669.737.652**	**14.587.601.229**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	2.204.748.555	2.171.748.555
Sàn giao dịch bất động sản	16.888.550	-
Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	253.031.627	1.785.994.103
Cộng	**2.474.668.732**	**3.957.742.658**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Điều chỉnh giảm thuế tạm nộp	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	127.333	48.187.127	-	(42.488.172)	5.826.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	255.656.919	1.206.257.039	-	(1.306.854.010)	155.059.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.006.672.334	20.481.608.103	(4.286.467.911)	(22.282.458.958)	2.919.353.568
Thuế thu nhập cá nhân	36.737.407	912.890.761	-	(735.719.133)	213.909.035
Tiền thuê đất	-	155.244.071	-	(155.244.071)	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	-	(6.000.000)	-
Cộng	**9.299.193.993**	**22.810.187.101**	**(4.286.467.911)**	**(24.528.764.344)**	**3.294.148.839**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Phí tiện ích công cộng và tiền sử dụng đất	Không chịu thuế
Nền đất ưu đãi, chung cư	5%
Phí duy tu, thuê mặt bằng, kho xưởng....	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.212.659.827	65.891.803.273
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.484.184.937)	(1.446.845.364)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1.059.978.729*	*1.032.155.010*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(2.544.163.666)*	*(2.479.000.374)*
Tổng thu nhập chịu thuế	88.728.474.890	64.444.957.909
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***22.182.118.723***	***16.111.239.477***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	***(1.700.510.620)***	***(4.833.371.843)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**20.481.608.103**	**11.277.867.634**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13	1.132.175.501	1.181.000.000
Lương hiệu quả kinh doanh	3.396.526.500	3.543.000.000
Dự phòng 17% quỹ lương	-	2.165.715.620
Quỹ lương thừa chưa chi hết	150.876.971	160.056.981
Cộng	**4.679.578.972**	**7.049.772.601**

24. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng	14.924.380.492	12.404.889.859
Chi phí phải trả khác	699.677.744	750.912.727
Cộng	**15.624.058.236**	**13.155.802.586**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.385.024	2.458.124
Bảo hiểm xã hội	882.511	959.503
Bảo hiểm y tế	149.452.850	149.841.881
Cổ tức phải trả	-	184.830.400
Trái tức phải trả	3.837.600	1.481.753.850
Nhận tiền bồi thường bảo hiểm	110.551.967	110.551.967
Tiền đặt cọc mua tòa nhà 201-203 Lý Thường Kiệt	16.900.000.000	16.900.000.000
Các khoản phải trả khác	1.166.135.552	817.271.966
Cộng	**18.334.245.504**	**19.647.667.691**

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập quỹ trong năm	Tăng do phân loại lại	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	35.365.217	2.562.920.865	-	-	(927.610.000)	1.670.676.082
Quỹ phúc lợi	18.374.343	4.113.257.557	-	90.381.542	(4.077.841.742)	144.171.700
Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý	-	1.807.062.595	107.264.332	-	(1.397.692.039)	516.634.888
Cộng	**53.739.560**	**8.483.241.017**	**107.264.332**	**90.381.542**	**(6.403.143.781)**	**2.331.482.670**

27. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh - vốn do Ngân sách cấp	20.020.610.677	16.657.178.330
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	62.095.319.115	29.197.393.570
- Tiền nền đất	*7.203.466.000*	*5.343.731.000*
- Tiền thuê kho xưởng	*14.467.763.085*	*11.906.110.458*
- Tiền nền ưu đãi	*7.796.000.000*	*513.625.000*
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp mở rộng	*15.015.816.000*	*544.835.122*
- Tiền nền ưu đãi Khu công nghiệp mở rộng	*7.574.491.930*	*226.786.350*
- Tiền nền tái bố trí Khu công nghiệp mở rộng	*9.800.762.100*	*10.607.705.640*
- Khác	*237.020.000*	*54.600.000*
Phải trả dài hạn khác	6.439.599.400	5.340.830.706
Cộng	**88.555.529.192**	**51.195.402.606**

28. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	77.214.393.672	38.770.530.774
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây	10.019.082.386	18.745.001.838
Cộng	**87.233.476.058**	**57.515.532.612**

Khoản vay tại các Ngân hàng này để xây dựng hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Bình và để mua máy móc thiết bị. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số kết chuyển	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	38.770.530.774	46.923.862.898	(8.480.000.000)	-	77.214.393.672
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây	18.745.001.838	-	(10.466.000.000)	1.740.080.548	10.019.082.386
Cộng	**57.515.532.612**	**46.923.862.898**	**(18.946.000.000)**	**1.740.080.548**	**87.233.476.058**

29. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	90.656.279.512	83.396.030.588
Tiền chung cư	-	123.234.916.949
Tiền nền đất	29.809.043.590	104.652.811.432
Dự án 201 – 203 Lý Thường Kiệt	168.884.646.679	-
Khác	741.193.637	768.281.272
Cộng	**290.091.163.418**	**312.052.040.241**

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 3.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	23.110.010.000	23.110.010.000
Vốn góp của các cổ đông khác	96.889.990.000	96.889.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	210.352.860.000	210.352.860.000
Cộng	**330.352.860.000**	**330.352.860.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	21.784.830.400
Tạm ứng cổ tức năm nay	11.361.152.100
Cộng	**33.145.982.500**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, trong đó bao gồm thù lao và các chi phí hợp lý liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	594.855.965	109.039.350
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.889.719.558	51.194.560.253
Doanh thu kinh doanh bất động sản	210.490.143.390	207.066.266.660
Cộng	**267.974.718.913**	**258.369.866.263**

Trong đó doanh thu tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình là 254.586.424.229 VND (năm trước là 209.020.346.741 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	343.237.934	53.434.930
Giá vốn cung cấp dịch vụ	35.835.975.061	43.711.624.879
Giá vốn kinh doanh bất động sản	107.380.879.006	133.137.987.620
Cộng	**143.560.092.001**	**176.903.047.429**

Trong đó giá vốn tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình là 133.192.342.987 VND (năm trước là 158.965.017.450 VND).

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.314.382.519	20.723.450.906
Lãi tiền cho vay	1.052.867.077	1.426.661.754
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	17.200.000	12.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.026.963.666	416.226.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.646.041.450	264.548.974
Lãi phạt trả chậm	4.636.458.271	3.077.520.679
Lợi nhuận từ các công ty con	1.500.000.000	2.049.873.974
Lãi bán cổ phiếu	-	412.027.000
Lãi góp vốn kinh doanh	-	314.204.444
Doanh thu chuyển nhượng quyền mua CP Tanicom	1.083.900.000	-
Cộng	**25.277.812.983**	**28.697.414.131**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay ngân hàng	6.240.157.051	2.947.431.443
Lãi vay huy động vốn	828.441.449	1.745.002.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.301.758.211	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.214.816	872.235.724
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.100.095.323	(3.655.106.207)
Chi phí bảo lãnh ngân hàng	267.500.000	682.500.000
Chi phí tài chính khác	84.522.368	55.770.362
Cộng	**13.871.689.218**	**2.647.833.572**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.178.127.377	2.714.317.826
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	753.767.211	230.221.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.318.721.078	1.620.941.422
Chi phí bảo hành	31.200.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.358.528.539	12.859.819.525
Chi phí bằng tiền khác	12.423.387.830	5.937.201.380
Cộng	**29.063.732.035**	**23.362.502.138**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.044.510.702	12.648.772.010
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	421.000	3.349.287
Chi phí đồ dùng văn phòng	855.400.068	646.223.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.320.195.375	1.620.941.418
Thuế, phí và lệ phí	154.541.500	63.599.533
Chi phí dự phòng	150.124.928	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.870.156	1.178.226.203
Chi phí bằng tiền khác	2.176.372.889	2.317.957.604
Cộng	**16.289.436.618**	**18.479.069.285**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo các tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.848.000.000	1.386.000.000
Phụ cấp	1.950.000	1.050.000
Thưởng	631.000.000	479.000.000
Khác	24.500.000	15.000.000
Cộng	**2.505.450.000**	**1.881.050.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)	Công ty con 100% vốn
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)	Công ty con 100% vốn
Công ty TNHH MTV KT SX VLXD Tân Bình (Tainima)	Công ty con 100% vốn
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade)	Năm trước là công ty con, năm nay đã sáp nhập với Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
	Tanicom
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình (Taniglass)	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Mimoza xanh	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)		
Lãi cho vay	-	268.233.999
Điều tiết lợi nhuận phải thu	1.500.000.000	762.904.110
Mua nhiên liệu, dịch vụ cây xanh, ăn uống	866.175.012	2.301.787.291
Phí ủy thác chung cư, kho xưởng, nhà lưu trú	1.442.373.555	2.402.948.763
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons)		
Lãi cho vay	-	372.725.059
Tiền thuê đất, mặt bằng	420.767.162	77.004.331
Cho vay	3.000.000.000	1.680.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	97.707.757.605	44.165.153.386
Chi phí khác	-	19.417.120.910
Giảm vốn đầu tư	300.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)		
Lãi vay phải thu trong năm	383.609.296	81.388.887
Tiền thuê mặt bằng phải thu	503.181.816	796.220.000
Cho vay	639.850.000	-
Điều tiết lợi nhuận phải thu	-	270.602.740
Bán tài sản cố định	-	3.372.520.534
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade)		
Phải trả phí ủy thác	-	1.402.639.735
Cho thuê mặt bằng	-	367.898.823
Cho vay	-	4.200.000.000
Điều tiết lợi nhuận phải thu	-	381.452.055
Công ty TNHH MTV KT SX VLXD Tân Bình (Tainima)		
Cho vay	1.000.000.000	300.000.000
Bán đất sét	457.998.835	109.039.350
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình (Tainiglass)		
Cho vay	-	2.000.000.000
Lãi vay	219.173.334	65.540.000
Phải thu tiền thuê kho xưởng	-	3.445.538.682
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn		
Phí dịch vụ phải trả	44.000.000	39.600.000
Công ty TNHH 1 TV Thương mại - Dịch vụ Y tế Tân Bình		
Lãi vay kinh doanh	50.694.449	-

Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)		
Phải thu tiền điều tiết lợi nhuận	1.500.000.000	762.904.110
Tiền chung cư còn phải thu	523.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons)		
Phải thu tiền gốc cho mượn	655.570.982	1.680.000.000
Phải thu tiền điều tiết lợi nhuận	-	634.915.069
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)		
Phải thu tiền mượn mua tài sản cố định	406.393.370	488.393.370
Phải thu tiền bán tài sản cố định (kho Sóng Thần)	2.483.050.087	3.709.772.587
Phải thu tiền điều tiết lợi nhuận	-	270.602.740
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade)		
Phải thu tiền điều tiết lợi nhuận	-	381.452.055
Công ty TNHH MTV KT SX VLXD Tân Bình (Tainima)		
Phải thu giá trị đầu tư nhà máy	28.395.925.993	27.495.925.993
Phải thu tiền bán đất sét	1.026.582.975	545.684.199
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình (Taniglass)		
Phải thu tiền thuê kho xưởng	3.454.496.788	1.599.894.534
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn		
Ứng trước phí dịch vụ	-	5.500.000
Cộng nợ phải thu	**38.445.020.195**	**37.575.044.657**

Công ty TNHH MTV Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons)		
Phải trả tiền xây dựng công trình	39.092.620.594	11.428.545.150
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade)		
Phải trả phí ủy thác	-	307.209.876
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)		
Phải trả phí ủy thác	307.209.876	-
Phải trả tiền ký quỹ thuê nhà xưởng	-	266.722.500
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)		
Phải trả tiền thuê đất	-	1.746.124.103
Phải trả tiền mua tài sản cố định	-	1.811.358.623
Phải trả phí ủy thác	116.952.408	66.000.000
Phải trả tiền điện	22.863.866	36.863.844
Phải trả phí duy tu bảo dưỡng	328.779.603	153.579.890
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình (Taniglass)		
Chi phí xây dựng lắp đặt	40.605.737	-
Cộng nợ phải trả	**39.909.032.084**	**15.816.403.986**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin so sánh

Năm tài chính 2009 của Công ty chỉ bao gồm 9 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009 do đây là năm đầu tiên Công ty thay đổi ngày kết thúc năm tài chính. Số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm 9 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009 trong khi Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm 12 tháng (bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2010).

3. Thông tin khác

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Hà Thị Thu Thảo	**Vương Thiên Báu**	**Nguyễn Minh Tâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 1: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	95.455.350.615	46.821.045	15.232.697.930	3.398.140.359	2.516.449.091	91.632.713.882	208.282.172.922
Tăng trong năm	37.666.852.935	292.496.093	154.584.126	647.888.674	274.493.460	4.488.110.217	43.524.425.505
Mua sắm mới	-	-	-	*170.477.209*	-	*10.800.000*	*181.277.209*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*37.666.852.935*	-	-	-	*274.493.460*	*4.285.137.295*	*42.226.483.690*
Tăng khác (kết chuyển sang CN Long An)		*292.496.093*	*154.584.126*	*477.411.465*	-	*192.172.922*	*1.116.664.606*
Thanh lý, nhượng bán	(533.421.527)	-	-	(132.237.535)	-	-	(665.659.062)
Số cuối năm	**132.588.782.023**	**339.317.138**	**15.387.282.056**	**3.913.791.498**	**2.790.942.551**	**96.120.824.099**	**251.140.939.365**
Trong đó:							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*7.501.103.347*	-	*4.449.008.262*	*1.740.096.833*	*397.945.148*	*7.590.800.493*	21.678.954.083
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	33.169.215.253	40.689.704	9.883.437.061	2.552.204.248	1.326.296.080	52.048.471.513	99.020.313.859
Khấu hao trong năm	11.552.433.418	79.255.365	1.833.037.934	550.152.471	340.992.244	11.663.168.120	26.019.039.552
Thanh lý, nhượng bán	(311.162.548)	-	-	(120.639.604)	-	-	(431.802.152)
Số cuối năm	**44.410.486.123**	**119.945.069**	**11.716.474.995**	**2.981.717.115**	**1.667.288.324**	**63.711.639.633**	**124.607.551.259**
							-
							-
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	62.286.135.362	6.131.341	5.349.260.869	845.936.111	1.190.153.011	39.584.242.369	109.261.859.063
Số cuối năm	**88.178.295.900**	**219.372.069**	**3.670.807.061**	**932.074.383**	**1.123.654.227**	**32.409.184.466**	**126.533.388.106**
Trong đó:							
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Báu	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 2: Bảng tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào giá vốn trong năm	Giảm do kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giảm do kết chuyển vào hàng hoá bất động sản	Giảm khác	Cộng
Chi phí xây dựng cơ bản tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	***94.021.385.878***	***110.493.101.241***	***(51.253.002.076)***	-	***(56.678.296.018)***	-	***(11.470.275.430)***	***85.112.913.595***
KCN Tân Bình	*1.380.369.162*	*2.403.080.684*	*(2.291.169.779)*	-	-	-	-	*1.492.280.067*
KCN mở rộng	*82.192.503.872*	*18.623.924.346*	*(11.377.833.907)*	-	*(56.678.296.018)*	-	*(11.081.233.803)*	*21.679.064.490*
CT tiện ích công cộng	-	*161.537.314*	-	-	-	-		*161.537.314*
CT kho xưởng	*9.094.690.905*	*29.151.202.507*	*(37.583.998.390)*	-	-	-	*(389.041.627)*	*272.853.395*
CT nhà ở cho người lao động	*322.945.455*	*294.187.455*	-	-	-	-	-	*617.132.910*
Trường học Sơn kì	*120.960.818*	*34.843.571.720*	-	-	-	-	-	*34.964.532.538*
Văn phòng tanioff 108 tây thạnh	*184.869.953*	*24.910.324.488*	-	-	-	-	-	*25.095.194.441*
Văn phòng kcn tân bình	*700.519.714*	-	-	-	-	-	-	*700.519.714*
Văn phòng Lê Trọng Tấn	*24.525.999*	*105.272.727*	-	-	-	-	-	*129.798.726*
Chi phí xây dựng cơ bản tại Văn phòng Công ty	***79.563.307.872***	***3.317.506.293***	-	-	-	***(78.742.973.884)***	***(1.488.181)***	***4.136.352.100***
KCN Đông Thạnh-Hóc Môn	*441.446.364*	-	-	-	-	-	-	*441.446.364*
Trung tâm thương mại chợ Tân Bình	*346.625.029*	-	-	-	-	-	-	*346.625.029*
Trung tâm thương mại Ngã tư ga	*1.307.309.294*	*153.386.755*	-	-	-	-	-	*1.460.696.049*
Tanibuilding (201-203 LTK)	*76.323.243.685*	*2.419.730.199*	-	-	-	*(78.742.973.884)*	-	-
Chung cư Lê Trọng Tấn	-	*1.488.181*	-	-	-	-	*(1.488.181)*	-
Tanihotel (261 HVT)	*102.537.214*	*373.056.240*	-	-	-	-	-	*475.593.454*
TTVH Ao đôi (Dân cư 6)	*6.954.090*	*3.857.091*	-	-	-	-	-	*10.811.181*
Chung cư Thoại Ngọc Hầu	-	-	-	-	-	-	-	-
Trang Trại Long An	*118.340.000*	*183.412.727*	-	-	-	-	-	*301.752.727*
Chi Nhánh Long An	*916.852.196*	*182.575.100*	-	-	-	-	-	*1.099.427.296*
Chi phí xây dựng cơ bản tại Chi nhánh Long An	-	***209.877.750***	***(51.278.877)***	***(69.104.000)***	-	-	-	***89.494.873***
Đàn bò	-	*209.877.750*	*(51.278.877)*	*(69.104.000)*	-	-	-	*89.494.873*
Cộng	**173.584.693.750**	**114.020.485.284**	**(51.304.280.953)**	**(69.104.000)**	**(56.678.296.018)**	**(78.742.973.884)**	**(11.471.763.611)**	**89.338.760.568**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Báu	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 3: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	225.451.406.000	36.025.695.165	11.863.705.432	898.000.000	-	394.238.806.597
Giảm theo Kết luận thanh tra	-	(15.098.546.000)	-	-	-	-	(15.098.546.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	54.613.935.639	54.613.935.639
Chi quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(671.803.445)	-	(671.803.445)
Tạm trích quỹ phúc lợi						(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm theo Biên bản xác định phần vốn nhà nước	-	-	(896.672.017)	(4.654.448.224)	-	-	(5.551.120.241)
Số dư cuối năm trước	**120.000.000.000**	**210.352.860.000**	**35.129.023.148**	**7.209.257.208**	**226.196.555**	**54.113.935.639**	**427.031.272.550**
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	210.352.860.000	35.129.023.148	7.209.257.208	226.196.555	54.113.935.639	427.031.272.550
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	69.731.051.724	69.731.051.724
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	10.251.683.460	2.562.920.865	-	(21.297.845.342)	(8.483.241.017)
Tăng khác (do Công ty Tanicons chuyển trả lại do không còn là công ty con)	-	-	1.550.942.597	-	-	-	1.550.942.597
Chi quỹ trong năm					(118.932.223)	-	(118.932.223)
Kết chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(107.264.332)	-	(107.264.332)
Số dư cuối năm	**120.000.000.000**	**210.352.860.000**	**46.931.649.205**	**9.772.178.073**	**-**	**80.947.142.021**	**468.003.829.299**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Báu	Nguyễn Minh Tâm